

ĐỀ CƯƠNG

MÔN NGUYÊN LÝ CƠ BẢN I

Mục Lục

Câu 1: Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Cách giải quyết vấn đề đó của CNDV, CNDT?	2
Câu 2: Trình bày khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến?	2
Câu 3: Trình bày khái niệm chất?	3
Câu 4: Trình bày khái niệm thực tiễn và các hoạt động thực tiễn cơ bản?	3
Câu 5: Trình bày khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?	4
Câu 6: Trình bày khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội?	4
Câu 7: Trình bày khái niệm con người?	5
Câu 8: Nêu và phân tích định nghĩa của Lênin? Ý nghĩa khoa học của định nghĩa đó?	5
Câu 9: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái cái chung? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?	6
Câu 10: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa các mặt đối lập trong mâu thuẫn biện chứng? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?	6
Câu 11: Phân tích quan điểm của CNDVBC về vai trò của thực tiễn đối với nhận thức? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?	7
Câu 12: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?	8
Câu 13: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng?	9
Câu 14: Phân tích tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội?	9
Câu 15: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức? Liên hệ thực tiễn?	11
Câu 16: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến? Liên hệ thực tiễn?	12
Câu 17: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ quan hệ biện chứng giữa chất và lượng? Liên hệ thực tiễn?	13
Câu 18: Phân tích quan điểm của CNDVLS về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội? Liên hệ thực tiễn?	13
Câu 19: Tại sao nói: “ Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là 1 quá trình lịch sử-tự nhiên”? Liên hệ thực tiễn?	14
Câu 20: Phân tích quan điểm của CNDVLS về vai trò của quần chúng nhân dân? Liên hệ thực tiễn?	14

Câu 1: Vấn đề cơ bản của triết học là gì? Cách giải quyết vấn đề đó của CNDV, CNDT?

Trả lời:

- Vấn đề cơ bản của triết học:
 - Theo Ph.Ăng ghen: “Vấn đề cơ bản của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại”. Nói cách khác, nó là mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.
 - Vấn đề cơ bản của triết học có 2 mặt, mỗi mặt trả lời 1 câu hỏi lớn:
 - Mặt thứ nhất: Giữa vật chất và ý thức thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào.
 - Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới không?
- Cách giải quyết mặt thứ nhất của CNDV, CNDT:
 - Theo chủ nghĩa duy vật:
 - Bản chất của thế giới là vật chất, vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.
 - Chủ nghĩa duy vật có nguồn gốc từ sự phát triển của khoa học và thực tiễn, đồng thời gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong xã hội.
 - Chủ nghĩa duy vật có 3 hình thức chính: CNDV chất phác, CNDV siêu hình, CNDV biện chứng.
 - Theo chủ nghĩa duy tâm:
 - Ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức quyết định vật chất.
 - CNDT có nguồn gốc nhận thức và xã hội là sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa 1 mặt của nhận thức và gắn với lợi ích của giai cấp và tầng lớp bóc lột.
 - CNDT có 2 hình thức chính: CNDT khách quan, CNDT chủ quan.
- Cách giải quyết mặt thứ hai của CNDV, CNDT: Nhiều nhà triết học, cả duy vật lẫn duy tâm đều cho rằng con người có thể nhận thức được thế giới, chỉ có 1 số ít các nhà triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người về thế giới.

Câu 2: Trình bày khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến?

Trả lời:

- Mối liên hệ là khái niệm dùng để chỉ sự quy định, sự tác động, chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.
VD: sự tác động, ảnh hưởng của các hạt điện tích trong nguyên tử, giữa các tế bào trong cơ thể, giữa các cá nhân trong xã hội,... là các mối liên hệ.
- Mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới.
- Mối liên hệ phổ biến nhất tồn tại ở mọi sự vật, mọi hiện tượng của thế giới. Mối liên hệ phổ biến nhất là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng. Đó là mối liên hệ giữa các mặt đối lập, lượng và chất, nguyên nhân và kết quả,....
- Giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù, vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến trọng phạm vi nhất định và tồn tại cả những mối liên hệ phổ biến nhất.

- Toàn bộ những mối liên hệ đặc thù và phổ biến tạo nên tính thống nhất trong tính đa dạng và ngược lại tính đa dạng trong tính thống nhất của các mối liên hệ trong giới tự nhiên, xã hội, tư duy.

Câu 3: Trình bày khái niệm chất?

Trả lời:

- Khái niệm chất dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ giữa các yếu tố cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.
- Chất bao gồm nhiều thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật thay đổi.
- Một sự vật có thể có nhiều chất khác nhau tùy thuộc vào mối liên hệ của nó với cái khác.
- Chất của sự vật luôn được biểu hiện qua các thuộc tính của nó, được xác định bởi kết cấu của các yếu tố tạo thành sự vật.
- Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, hiện tượng, nó biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng.
- Chất của sự vật, hiện tượng không những được quy định bởi chất của những yếu tố cấu thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa chúng (kết cấu của sự vật, hiện tượng) thông qua các mối liên hệ cụ thể.

Câu 4: Trình bày khái niệm thực tiễn và các hoạt động thực tiễn cơ bản?

Trả lời:

- KN: Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử-xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội. Trong khái niệm thực tiễn cần làm rõ các nội dung sau:
 - Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất.
 - Hoạt động thực tiễn mang tính lịch sử, xã hội.
 - Hoạt động thực tiễn là hoạt động có mục đích.
 - Các hình thức hoạt động thực tiễn cơ bản:
 - Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản đầu tiên của thực tiễn, là hoạt động mà con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra của cải, vật chất, các điều kiện cần thiết nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. VD: sản xuất lương thực, thực phẩm; xây nhà máy, nhà ở,...
 - Hoạt động chính trị xã hội là hoạt động của các tổ chức, cộng đồng khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ chính trị-xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển. VD: Hoạt động đàm phán, phiên họp của các tổ chức.
 - Hoạt động thực nghiệm khoa học là một hình thức hoạt động đặc biệt của thực tiễn. Đây là hoạt động tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra gần giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội, nhằm xác định những quy định biến đổi, phát triển của đối tượng nghiên cứu. VD: nghiên cứu sự biến đổi của trái đất, sự phát triển của sâu bướm...
 - ⇒ Các hình thức hoạt động thực tiễn có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất ra của cải, vật chất là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động thực tiễn khác.

Câu 5: Trình bày khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?

Trả lời:

1. Lực lượng sản xuất:

- LLSX là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tạo thành sức mạnh thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn, phát triển của con người.

⇒ Như vậy, LLSX là nhân tố cơ bản, tất yếu tạo thành nội dung vật chất của quá trình sản xuất.

- Kết cấu: LLSX bao gồm lao động với kỹ năng lao động của họ và TLSX, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, sức lao động của con người và TLSX kết hợp với nhau thành LLSX.

+ Trong các yếu tố của LLSX, yếu tố hàng đầu là lao động. Song, TLSX cũng có sự ảnh hưởng trở lại đối với lao động.

+ ngày nay, khoa học phát triển, trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất, trong đời sống và trở thành “LLSX trực tiếp”.

2. Quan hệ xã hội:

- QHSX là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

- Kết cấu: QHSX gồm 3 mặt:

+ Quan hệ sở hữu đối với TLSX: là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản đặc trưng cho QHSX trong từng xã hội, quy định và chi phối 2 quan hệ còn lại.

+ Quan hệ tổ chức và quản lý SẢN XUẤT.

+ Quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.

⇒ Chúng thống nhất nhau, tạo thành hệ thống mang tính ổn định tương đối so với LLSX.

- QHSX là hình thức xã hội của sản xuất, nó do con người tạo ra, nhưng lại hình thành 1 cách khách quan trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Câu 6: Trình bày khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

Trả lời:

- Khái niệm tồn tại xã hội:

• Tồn tại xã hội là khái niệm dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

• Kết cấu: các yếu tố cấu thành tồn tại xã hội:

+ Phương thức sản xuất: là yếu tố cơ bản nhất.

+ Điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý.

+ Dân số và mật độ dân số

- Ý thức xã hội:

• Ý thức xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại trong những giai đoạn phát triển nhất định.

• Kết cấu: tùy theo góc độ xem xét, người ta có thể phân ý thức xã hội thành các dạng sau:

+ Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học.

+ Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, ý thức xã hội được phân thành: ý thức thông thường, ý thức lí luận, tâm lý xã hội, hệ tư tưởng.

Câu 7: Trình bày khái niệm con người?

Trả lời:

Con người là 1 thực thể tự nhiên mang tính đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa phương diện tự nhiên và xã hội.

- Bản chất tự nhiên của con người:
 - Con người là kết quả tiến hóa và lâu dài của giới tự nhiên.
 - Con người là bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng “là thân thể vô cơ của con người”.
 - Bản chất xã hội của con người:
 - Xét từ góc độ hình thành con người thì không chỉ có sự tiến hóa, phát triển vật chất tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội của nó và trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Chính nhờ có lao động mà con người có khả năng vượt qua loài động vật để tiến hóa và phát triển thành người.
 - Xét từ góc độ tồn tại và phát triển của con người, loài ng sự tồn tại của nó luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội.
- ⇒ Hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất của nó, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau, nhờ đó tạo ra khả năng sáng tạo của con người rong quá trình làm ra lịch sử của chính mình.

Câu 8: Nêu và phân tích định nghĩa của Lênin? Ý nghĩa khoa học của định nghĩa đó?

Trả lời:

- Định nghĩa vật chất của Lênin: “Vật chất là 1 phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.
- Phân tích định nghĩa trên cho thấy:
 - Thứ nhất cần phân biệt khái niệm vật chất với tư cách phạm trù triết học với khái niệm vật chất được sử dụng trong các khoa học chuyên ngành.
 - Thứ hai, thuộc tính cơ bản nhất, phổ biến nhất của mọi dạng vật chất là thuộc tính tồn tại khách quan, tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người cho dù con người có nhận thức được hay chưa nhận thức được nó.
 - Thứ ba, vật chất là cái có thể gây lên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người. ý thức con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh
- Ý nghĩa của định nghĩa:
 - Chống chủ nghĩa duy tâm dưới mọi hình thức.
 - Chống thuyết bất khả tri cho rằng con người chỉ nhận thức được bề ngoài của sự vật chứ không nhận thức được bản chất của sự vật hiện tượng. Lênin khẳng định: con người có thể nhận thức được bản chất của thế giới.
 - Khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác (đó là quan điểm siêu hình, máy móc quy vật chất nói chung về những dạng cụ thể của vật chất).
 - Là thế giới quan, phương pháp luận cho các ngành khoa học hiện đại tiếp tục phát triển.

Câu 9: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

Trả lời:

- Phạm trù cái riêng, cái chung:
 - Phạm trù cái riêng dùng để chỉ 1 sự vật, 1 hiện tượng, 1 quá trình riêng lẻ nhất định.
 - Phạm trù cái chung dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ,... lặp lại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.
 - Phạm trù cái đơn nhất dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính,... chỉ có ở 1 sự vật, hiện tượng, 1 kết cấu vật chất nhất định mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác.
- Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung:
 - Thứ nhất: cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan. Trong đó, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng mà biểu hiện được sự tồn tại của mình. không có cái chung nào thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.
 - Thứ hai: cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung. không có cái riêng nào tuyệt đối độc lập, không liên hệ với cái chung.
 - Thứ ba: cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc bản chất hơn cái riêng.
 - Thứ tư: cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện xác định.
- Ý nghĩa phương pháp luận:
 - Vì cái chung là cái sâu sắc, bản chất hơn cái riêng, do đó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết phát hiện ra cái chung, vận dụng cái chung để cải tạo cái riêng. Nếu không hiểu biết cái chung sẽ rơi vào tình trạng mò mẫm, mù quáng.
 - Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, nên bất kì cái chung nào khi áp dụng vào trường hợp riêng cũng cần được chú ý đến các đặc điểm cụ thể, nếu không sẽ rơi vào bệnh dập khuôn, giáo điều. ngược lại, nếu xem thường cái chung, tuyệt đối hóa cái riêng sẽ rơi vào bệnh cục bộ, địa phương chủ nghĩa.
 - Cần phải tạo điều kiện cho cái đơn nhất và cái chung chuyển hóa lẫn nhau theo chiều hướng tiến bộ có lợi.

Câu 10: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa các mặt đối lập trong mâu thuẫn biện chứng? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

Trả lời:

1. Mối quan hệ biện chứng:
 - Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau:
 - + Khái niệm thống nhất của các mặt đối lập dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình.
 - + Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập.
 - ⇒ Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng.

+ Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai xu hướng tác động khác nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn. Chúng không tách rời nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Trong sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, sự đấu tranh giữa chúng là tuyệt đối còn sự thống nhất giữa chúng chỉ là tương đối, có điều kiện, tạm thời, trong sự thống nhất đã có sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng.

- Sự tác động qua lại giữa thống nhất và đấu tranh dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập, sự chuyển hóa đó là 1 quá trình:

+ Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và sau đó phát triển thành 2 mặt đối lập.

+ Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi, quá trình chuyển hóa của 2 mặt đối lập đã diễn ra, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành và quá trình tác động, chuyển hóa giữa 2 mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, phát triển.

+ Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau. Quá trình vận động, phát triển là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi, nó do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định. Do vậy, sự liên hệ, chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới.

2. Ý nghĩa phương pháp luận:

- Trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

- Để thúc đẩy sự phát triển của sự vật, hiện tượng phải tìm cách giải quyết mâu thuẫn, không được điều hòa mâu thuẫn.

- Trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử-cụ thể tức là biết phân tích từng loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh và có biện pháp giải quyết phù hợp.

- Giải quyết mâu thuẫn khi có đủ điều kiện chín muồi và trên cơ sở tôn trọng quy luật khách quan.

Câu 11: Phân tích quan điểm của CNDVBC về vai trò của thực tiễn đối với nhận thức? Rút ra ý nghĩa phương pháp luận?

Trả lời:

- Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

- Nhận thức là quá trình phản ánh, tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn.

1. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức:

- Nó là điều kiện, tiền đề để đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cảnh thức và khuynh hướng vận động, phát triển của nhận thức.

- Mọi sự hiểu biết của con người dù là cảm tính hay lý tính, kinh nghiệm hay lý luận thông thường hay khoa học xét đến cùng đều nảy sinh và bắt nguồn từ thực tiễn.

- Nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện, năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng tinh vi, hiện đại, có tác dụng nối dài các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.

- Hoạt động thực tiễn luôn làm nảy sinh tình huống có vấn đề, đòi hỏi con người cần lý giải và làm sáng tỏ về nó. Khi tình huống được làm rõ, nhận thức của con người được đẩy lên 1 nấc thang mới cao hơn.
- Thực tiễn là mục đích của nhận thức:
- Nếu nhận thức thoát li và tách rời thực tiễn thì không có vai trò gì đối với con người nó chỉ thực sự có vai trò và ý nghĩa khi phải được hiện thực hóa trong thực tiễn.
- Thực tiễn luôn là mục đích cho nhận thức hướng tới
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý:
- Tri thức của con người muốn biết được là đúng hay sai phải dựa vào thực tiễn kiểm tra.
- Sự kiểm tra của thực tiễn đối với nhận thức của con người vừa mang tính tương đối vừa mang tính tuyệt đối.
- 2. Ý nghĩa phương pháp luận:
- Việc nhận thức phải luôn xuất phát từ thực tiễn, dựa trên thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, coi trọng công tác tổng kết thực tiễn.
- Công tác lý luận phải gắn liền với thực tiễn-học đi đôi với hành.
- Xa rời thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa giáo điều, chủ quan, duy ý chí; tuyệt đối hóa thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa kinh nghiệm.

Câu 12: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất?

Trả lời:

- Lực lượng sản xuất là tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần tổng hợp thành yếu tố thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn, phát triển của con người.
- Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.
- Mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX:
- 1. Mối liên hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất biện chứng, trong đó LLSX quyết định QHSX và QHSX tác động trở lại LLSX:
- Sự thống nhất: LLSX và QHSX là 2 mặt cơ bản, tất yếu của quá trình sản xuất, chúng không thể tách rời nhau. Trong đó LLSX là nội dung vật chất của quá trình sản xuất, còn QHSX là hình thức xã hội của quá trình đó.
- Sự quyết định của LLSX đối với QHSX:
- Tương ứng với 1 trình độ phát triển của LLSX tất yếu đòi hỏi có 1 QHSX phù hợp với nó trên cả 3 phương diện: sở hữu, tổ chức, phân phối.
- Khi LLSX thay đổi tất yếu QHSX phải thay đổi theo.
- Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX. QHSX có khả năng tác động trở lại LLSX theo 2 hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm:
- Khi QHSX phù hợp với LLSX sẽ thúc đẩy cho LLSX phát triển.
- Khi QHSX không phù hợp với LLSX sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX.
- 2. Mối quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ thống nhất có bao hàm khả năng chuyển hóa thành các mặt đối lập và phát sinh mâu thuẫn:
- LLSX và QHSX luôn gắn bó mật thiết với nhau trong mỗi PTSX, sự phù hợp giữa chúng chỉ diễn ra ở giai đoạn đầu của PTSX đó.
- LLSX không ngừng thay đổi còn QHSX tương đối ổn định do đó nó tạo thành khả năng phá vỡ sự thống nhất, phù hợp giữa chúng để hình thành sự đối lập và làm nảy sinh mâu thuẫn.

- Mâu thuẫn và sự vận động của mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX chính là nội dung cơ bản của quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX. Sự tác động của quy luật này tạo ra nguồn gốc và động lực cơ bản nhất đối với sự vận động, phát triển của PTSX và do đó trở thành nguồn gốc động lực đối với sự vận động, phát triển của toàn bộ động lực xã hội.

Câu 13: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng?

Trả lời:

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những QHSX hợp thành cơ cấu kinh tế của 1 hình thái kinh tế-xã hội nhất định.
 - Kiến trúc thượng tầng dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái YTXH cùng với các thiết kế chính trị-xã hội tương ứng, được hình thành trên 1 CSHT nhất định.
 - Mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT:
 1. Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT:
 - Mỗi CSHT sẽ hình thành nên 1 KTTT tương ứng với nó. Tính chất của KTTT do tính chất của CSHT quyết định.
 - CSHT thay đổi thì sớm hay muộn, KTTT cũng thay đổi theo. Tuy nhiên, sự thay đổi KTTT diễn ra rất phức tạp:
 - + Có yếu tố thay đổi nhanh chóng cùng thay đổi của CSHT.
 - + Có những yếu tố thay đổi rất chậm.
 - + Có những yếu tố vẫn được kế thừa trong xã hội mới.
 2. Vai trò tác động trở lại của KTTT đối với CSHT:
 - Tất cả các yếu tố của KTTT đều có tác động đến CSHT sự tác động đó thông qua nhiều phương thức:
 - Trong trường hợp KTTT không có yếu tố nhà nước, phương thức tác động phụ thuộc vào bản chất của mỗi yếu tố trong KTTT.
 - Trong trường hợp KTTT có yếu tố nhà nước thì phương thức tác động phải thông qua yếu tố nhà nước mới có thể phát huy vai trò thực tế của nó.
 - Sự tác động của KTTT không phải bao giờ cũng tuân theo một xu hướng mà diễn ra theo 2 chiều hướng:
 - Nếu KTTT tác động cùng chiều với CSHT thì thúc đẩy CSHT phát triển.
 - Nếu KTTT tác động ngược chiều với CSHT thì kìm hãm hay hủy diệt CSHT đã sản sinh ra nó.
- ⇒ Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT dù diễn ra với những xu hướng và mức độ khác nhau nhưng xét đến cùng thì CSHT vẫn đóng vai trò quyết định.

Câu 14: Phân tích tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội?

Trả lời:

1. Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội:
 - Nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng.

- Nguyên nhân:
 - Do trí thức không bắt kịp cuộc sống.
 - Do ý thức xã hội là sự phản ánh về tồn tại xã hội, nên tồn tại xã hội phải xuất hiện trước rồi ý thức xã hội mới xuất hiện, để phản ánh về nó.
 - Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.
 - Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.
- 2. Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội:
 - Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiến bộ có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người.
 - Tính vượt trước của YTXH có 2 dạng:
 - + Vượt trước hiện thực.
 - + Vượt trước ảo tưởng.
- 3. Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình:
 - Những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của thời đại trước.
 - Trong xã hội có giai cấp, những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước.
 - Tính kế thừa của YTXH có 2 dạng:
 - + Kế thừa nguyên si.
 - + Kế thừa có cách tân.
- 4. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng:
 - Ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể mà hình thái YTXH nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác.
 - Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái YTXH, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng.
 - Sự tác động qua lại giữa các hình thái YTXH tạo nên sự biến đổi của nó mà sự biến đổi đó không thể giải thích một cách trực tiếp từ tồn tại của xã hội.
- 5. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội:
 - YTXH phản ánh đúng tồn tại xã hội sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
 - YTXH phản ánh sai tồn tại xã hội sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người.
 - ⇒ Sự tác động trở lại của YTXH đối với TTXH phải thông qua hoạt động thực tiễn và phụ thuộc vào:
 - Nội dung của ý thức xã hội.
 - Quá trình tổ chức thực hiện YTXH.
 - Mức độ thâm nhập của YTXH.
 - Điều kiện vật chất và hoàn cảnh lịch sử của YTXH.

Câu 15: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Xuất phát từ thực tế khách quan tôn trọng khách quan:
 - Cơ sở lí luận: Vật chất quyết định ý thức.
 - Yêu cầu:
 - + Xuất phát từ sự vật để nhận thức sự vật.
 - + Không lấy ý chí áp đặt thực tế.
 - + Không lấy tình cảm cá nhân làm xuất phát điểm để đề ra mục tiêu.
 - + Trong nhận thức phải luôn luôn có tính trung thực và quy luật.
 - Vận dụng yêu cầu: Khi áp dụng đúng các yêu cầu của quan điểm vào thực tiễn sẽ mang lại hiệu quả tốt và ngược lại.
2. Phát huy vai trò nhân tố chủ quan:
 - Cơ sở lí luận: Ý thức quyết định vật chất.
 - Yêu cầu:
 - + Cần chủ thể phải chủ động, tích cực trong việc học tập, nghiên cứu, nâng cao năng lực, rèn luyện ý chí, hoàn thiện nhân cách.
 - + Khắc phục bệnh chủ quan, duy ý chí trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
 - + Tránh chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lí luận trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.
 - Vận dụng yêu cầu: Tùy vào từng chủ thể mà có các cách vận dụng yêu cầu khác nhau nhưng nếu vận dụng đúng và đầy đủ thì sẽ mang lại kết quả tốt đẹp.
3. Liên hệ thực tiễn: Sau chiến chống Mỹ 1975, Việt Nam không thực hiện được mục tiêu cơ bản là ổn định kinh tế xã hội, ổn định đời sống nhân dân và gặp nhiều khó khăn do kinh tế trì trệ, hệ thống quản lý kém. Phần lớn do không nhận thức được tình hình hiện tại của đất nước nên đã chủ quan, nóng vội đi lên CNXH, áp đặt hoàn toàn chủ nghĩa xã hội của Liên Xô lên đất nước trong khi đất nước mới được giải phóng, áp dụng mô hình xây dựng CNXH bao cấp, công nghiệp nặng trong khi đất nước ta nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, nhân dân chủ yếu là thuần nông, thiếu lao động có tay nghề chuyên nghiệp và máy móc,... Vì vậy, tại Đại hội Đảng thứ VI năm 1986 Đảng đã đưa ra nguyên nhân, đề ra mục tiêu, đường lối mới như: xóa bỏ nền kinh tế bao cấp, thực hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, đổi mới về cơ chế quản lý kinh tế, cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh XHCN, đổi mới về nội dung và cách thức công nghiệp hóa, thực hiện 3 chủ trương kinh tế. Đồng thời đổi mới về quan hệ hợp tác theo hướng mở, kêu gọi hợp tác và đầu tư nước ngoài, đổi mới nội dung và cách thức lãnh đạo của Đảng, đổi mới quản lý và điều hành của nhà nước cho phù hợp với cơ cấu và cơ chế mới kinh tế mở. Nhờ đó đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu nhất định: nền kinh tế dần được phục hồi và phát triển, đời sống nhân dân ấm no, ổn định phát huy vai trò quan trọng của nhân dân trong phát triển kinh tế. Đường lối đổi mới của Đảng năm 1986 chính là sự vận dụng phù hợp, bài học xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan, phát huy tính năng động chủ quan.

Câu 16: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Quan điểm toàn diện:
 - Cơ sở lý luận: nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.
 - Yêu cầu:
 - Xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ biện chứng qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật, hiện tượng và trong sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng đó và sự vật hiện tượng khác.
 - Không xem xét phiến diện, siêu hình trong nhận thức và thực tiễn.
 - Biết phân biệt từng mối liên hệ, thấy được vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đó đối với đối tượng đang được xem xét.
 - Vận dụng yêu cầu: Nếu vận dụng đúng và đầy đủ các yêu cầu sẽ cho ta thêm hiểu biết chi tiết hơn về sự vật, hiện tượng đang xét.
 - Liên hệ thực tiễn: Bên cạnh những nội dung đề ra chủ trương, đường lối lãnh đạo đất nước thì có 1 nhiệm vụ mà Đảng ta rất quan tâm thực hiện đó là việc đấu tranh phê bình và tự phê bình trong tập thể và trong Đảng. Việc làm này với mục đích là đi đến sự thống nhất. Không chỉ đưa ra những sai lầm cần khắc phục mà đồng thời còn đưa ra các giải pháp hợp lý. Góp ý giúp cá nhân bị phê bình thấy được khuyết điểm, khắc phục bản thân tiến bộ đồng thời thúc đẩy sự phát triển của tập thể. Đặc biệt việc đấu tranh phê bình và tự phê bình trong Đảng giúp Đảng tìm ra những cá nhân yếu kém, những vấn đề tồn đọng từ đó đề ra đường lối đổi mới giúp đất nước bền vững và phát triển.
2. Quan điểm lịch sử cụ thể:
 - Cơ sở lý luận: nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.
 - Yêu cầu:
 - Trong hoạt động nhận và hoạt động và hoạt động thực tiễn phải đặt đối tượng trong các mối liên hệ cụ thể gắn liền với điều kiện lịch sử cụ thể của không gian và thời gian.
 - Phải lấy được những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức hay đối tượng trong hoạt động thực tiễn.
 - Tránh và khắc phục quan điểm triết trung, nguy biến.
 - Liên hệ thực tiễn: VN sau giải phóng nền kinh tế đất nước bị khủng hoảng trầm trọng, nghèo nàn, lạc hậu và chịu ảnh hưởng nặng nề sau chiến tranh. Trong tình hình đó, tại đại hội Đảng VI, Đảng đã quyết định đổi mới về quan hệ hợp tác theo hướng mở tăng cường hội nhập, kêu gọi hợp tác và đầu tư nước ngoài. Điều này không chỉ là cơ hội thay đổi đất nước mà còn đặt VN trước những thách thức khó khăn. Từ đó đến nay VN mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều quốc gia như Anh, Pháp, Hàn Xêng... và tham gia tổ chức như WHO, ASEAN, UPU, APEC... Nhờ vậy mà VN có cơ hội tiếp xúc với những nền KH-KT tiên tiến, những phát minh mới và hiện tại đồng thời hàng hóa nước nhà cũng dần có mặt trên toàn thế giới và có một chỗ đứng vững vàng. Tuy nhiên cũng đặt VN trước những thách thức và khó khăn. Mở rộng hội nhập đòi hỏi lao động VN phải năng động, sáng tạo và tự duy nhạy bén, nhớ rõ khẩu hiệu "Hòa nhập nhưng không hoà tan" để tránh mất đi những nét truyền thống vốn có của dân tộc hay biến hóa thái quá những giá trị tốt đẹp của đất nước.

Câu 17: Phân tích nguyên tắc cơ bản được rút ra từ quan hệ biện chứng giữa chất và lượng? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Nguyên tắc cơ bản được rút ra:
 - Cơ sở lí luận: Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng
 - Yêu cầu:
 - + Cần phải coi trọng cả hai loại chỉ tiêu về phương diện chất và lượng của sự vật, hiện tượng
 - + Phải biết tích lũy về lượng và làm biến đổi về chất theo quy luật
 - + Tùy theo mục đích cụ thể cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng, đồng thời có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật, hiện tượng.
 - + Cần phải khắc phục tư tưởng bảo thủ hữu khuynh, không dám thực hiện bước nhảy mặc dù lượng đã tích lũy tới điểm nút
 - + Cần phải có sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với từng điều kiện, từng lĩnh vực cụ thể
2. Liên hệ: Là sinh viên, ai cũng trải qua quá trình học tập ở bậc phổ thông kéo dài suốt 12 năm. Trong 12 năm đó, học sinh được trang bị những kiến thức cơ bản của các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Bên cạnh đó mỗi chúng ta đều trang bị cho mình những hiểu biết riêng về kĩ năng, cuộc sống, tự nhiên và xã hội. Quy luật lượng chất thể hiện ở chỗ: việc tích lũy kiến thức sẽ được đánh giá qua các kì thi học kì và kì thi tốt nghiệp, việc tích lũy đủ lượng kiến thức cần thiết giúp học sinh vượt qua kì thi và chuyển sang 1 giai đoạn học mới. Một trọng những điểm nút quan trọng nhất đánh dấu bước nhảy vọt về chất và lượng của học sinh là kì thi đại học. “Bước nhảy” này đã mở ra 1 thời kì phát triển mới của chất và lượng, từ chất học sinh chuyển thành chất sinh viên. Do đó, muốn phát triển bản thân và chuyển sang chất mới được hiệu quả, mỗi cá nhân phải tích cực trong quá trình học tập để tích lũy kiến thức, không chủ quan, nóng vội cũng như không được duy trì tư duy trì trệ.

Câu 18: Phân tích quan điểm của CNDVLS về cai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là PTSX thay đổi thì những tư tưởng muốn cũng biến đổi theo.
2. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải 1 cách trực tiếp giản đơn mà thường thông qua các khâu trung gian. không phải bất cứ tư tưởng quan niệm, lý luận, hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào xét đến cùng thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế đó được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong tư tưởng ấy.
3. Liên hệ: Ở nước ta hiện nay muốn ngăn chặn suy thoái và tiến tới nâng cao đạo đức xã hội cần phải thực hiện điều chỉnh, đổi mới về phương diện sinh hoạt vật chất và điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội (qua việc điều chỉnh trong đường lối của đảng, luật pháp và chính sách của nhà nước về kinh tế, chính trị, giáo dục,...) sao cho mối quan hệ vật chất giữa người với người

trong xã hội là nền tảng khách quan phát sinh mối quan hệ tinh thần tốt đẹp giữa ng với ng trong xã hội.

Câu 19: Tại sao nói: “ Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là 1 quá trình lịch sử-tự nhiên”? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Hình thái kinh tế-xã hội là 1 phạm trù của CNDV lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với 1 kiểu QHXh đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với trình độ nhất định của LLSX và 1 kiểu kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên những QHXH ấy.
2. “ Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là 1 quá trình lịch sử-tự nhiên” bởi lẽ:
 - Sự vận động và phát triển của xã hội không diễn ra theo ý chí chủ quan mà tuân theo các quy luật khách quan đó là:
 - + Quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX (quy luật quan trọng nhất).
 - + Quy luật biện chứng giữa CSHT và KTTT.
 - + Quy luật đấu tranh giai cấp (trong xã hội có đối kháng giai cấp).
 - Nguồn gốc của mọi sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại... suy đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự phát triển của LLSX của xã hội đó.
 - Quá trình vận động phát triển của các hình thái KT-XH do sự tác động của rất nhiều nguyên nhân. Song, nguyên nhân quan trọng nhất đóng vai trò quyết định chính là sự tác động của các quy luật khách quan.
 - Quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ một hoặc vài hình thái KT-XH nào đó trong những điều kiện nhất định.
3. Liên hệ: Lịch sử nước ta đã tiến lên xã hội phong kiến sơ khai từ xã hội cộng sản nguyên thủy “bỏ qua” hình thái kinh tế-xã hội chiếm hữu nô lệ (hình thành nhà nước Văn Lang của các vua Hùng do 15 bộ lạc hợp thành) điều này là 1 quá trình lịch sử-tự nhiên.

Câu 20: Phân tích quan điểm của CNDVLS về vai trò của quần chúng nhân dân? Liên hệ thực tiễn?

Trả lời:

1. Theo quan điểm của CNDVLS, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử. Do đó, lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống KT-XH.
2. Vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở ba nội dung:
 - Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, của xã hội-đây là nhu cầu quan trọng bậc nhất của mọi xã hội ở mọi thời đại, mọi giai đoạn lịch sử.
 - Thứ hai, quần chúng nhân dân cũng đồng thời là lực lượng trực tiếp hay gián tiếp sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần của xã hội; là lực lượng trực tiếp hay gián tiếp “kiểm chứng” các giá trị tinh thần đã được các thế hệ và các cá nhân sáng tạo ra trong lịch sử.

- Thứ ba, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc CMXh. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng không có một cuộc cách mạng hay cuộc cải cách xã hội nào có thể thành công nếu không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân.

⇒ Tóm lại, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử.

3. Liên hệ: Ở nước ta việc xây dựng, ban hành đường lối, chính sách cần phải xuất phát từ nhu cầu, lợi ích của người dân, từ điều kiện sinh hoạt của người dân, làm sao cho dân được bàn, được làm, được kiểm tra (Ví dụ đối với các dự án dân sinh, các kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa xã hội có liên quan đến người dân) có như vậy mới phát huy được sức mạnh, vai trò của quần chúng nhân dân.

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com